

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

## MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	14 - 40

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 27 tháng 5 năm 2019.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.222 555 86
- Fax : 024.222 555 58

### **Hoạt động kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác  
Chi tiết:  
Xây dựng công trình công nghiệp;  
Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;  
Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác  
Chi tiết:  
Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;  
Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ  
Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện  
Chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Bán buôn tổng hợp  
Chi tiết: Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Anh Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Đại Thụ (*)	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2017
Ông Trần Hữu Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

(\*) Ông Nguyễn Đại Thụ được bổ nhiệm chức vụ ủy viên Hội đồng quản trị của Công ty theo quyết định số 15/2017/QĐ-SĐ5-HĐQT ngày 25 tháng 9 năm 2017 và được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018.

#### Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Hường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017

#### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 05 tháng 3 năm 2019
Ông Trần Hữu Hùng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 04 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016
Ông Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đắc Điệp – Tổng Giám đốc (từ ngày 05 tháng 3 năm 2019) và Ông Trần Hữu Hùng (đến ngày 04 tháng 3 năm 2019).

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đắc Điệp**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 8 năm 2019



**Head Office**

02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel: 028. 3. 5472 972 Fax: 028. 3 5472 970 kttv@a-c.com.vn

**Branch in Hanoi**

40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi  
Tel: 024. 3 736 7879 Fax: 024. 3 736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn

**Branch in Nha Trang**

Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City  
Tel: 0258. 2 465 151 Fax: 0258. 2 465 806 kttv.nt@a-c.com.vn

**Branch in Can Tho**

I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City  
Tel: 0292. 3 764 995 Fax: 0292. 3 764 996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0521/19/TC-AC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ vào ngày 28 tháng 8 năm 2018 với kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vào ngày 19 tháng 3 năm 2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Thị Tư**

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.457.161.466.099</b>	<b>1.134.869.292.769</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>87.362.607.363</b>	<b>90.475.485.685</b>
1. Tiền	111		87.362.607.363	90.475.485.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>990.427.368.428</b>	<b>757.743.860.023</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	723.490.583.644	714.475.486.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	270.266.542.942	38.233.309.455
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	16.051.161.784	14.401.227.446
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(19.380.919.942)	(9.366.163.617)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>347.985.337.326</b>	<b>269.499.811.665</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	347.985.337.326	269.499.811.665
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31.386.152.982</b>	<b>17.150.135.396</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	25.392.170.362	10.774.866.839
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.043.612.231	3.284.618.383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	950.370.389	3.090.650.174
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>290.417.608.848</b>	<b>299.885.506.633</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>108.843.069.239</b>	<b>90.938.864.727</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	107.911.070.239	99.489.521.052
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	931.999.000	1.464.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5	-	(10.014.756.325)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.470.980.375</b>	<b>155.667.665.346</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	105.216.409.968	133.799.666.965
Nguyên giá	222		1.159.780.307.351	1.152.031.724.261
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.054.563.897.383)	(1.018.232.057.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	23.701.536.011	21.161.395.239
Nguyên giá	225		36.685.424.955	32.825.583.090
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.983.888.944)	(11.664.187.851)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	553.034.396	706.603.142
Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.612.878.604)	(2.459.309.858)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.396.424.231</b>	<b>3.510.072.570</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.396.424.231	3.510.072.570
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.707.135.003</b>	<b>49.768.903.990</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	48.707.135.003	49.768.903.990
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.747.579.074.947</b>	<b>1.434.754.799.402</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.281.315.045.021</b>	<b>954.645.193.788</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.200.153.623.787</b>	<b>868.878.238.829</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	107.516.851.265	133.216.659.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	557.201.511.791	378.199.193.521
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	-	728.977.193
4. Phải trả người lao động	314		19.289.977.698	45.560.660.089
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	92.870.025.618	31.180.046.506
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	8.473.455.237	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	35.732.125.626	37.092.430.041
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	372.742.742.503	233.528.430.670
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	6.326.934.049	9.371.841.683
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>81.161.421.234</b>	<b>85.766.954.959</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	63.500.232.604	64.073.593.526
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	17.661.188.630	21.693.361.433
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>466.264.029.926</b>	<b>480.109.605.614</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>466.264.029.926</b>	<b>480.109.605.614</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.477.515.900	23.323.091.588
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	23.323.091.588
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.477.515.900	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.747.579.074.947</b>	<b>1.434.754.799.402</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	523.456.548.596	595.003.278.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.582.638.952	1.470.523.642
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		517.873.909.644	593.532.754.696
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	480.499.010.282	533.460.012.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.374.899.362	60.072.742.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.200.981.850	1.800.220.447
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14.755.573.569	24.698.284.476
Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.470.391.474	20.270.935.807
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.438.038.268	27.425.028.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.382.269.375	9.749.649.617
11. Thu nhập khác	31	VI.7	179.857.475	1.123.546.858
12. Chi phí khác	32	VI.8	270.669.599	601.156.635
13. Lợi nhuận khác	40		(90.812.124)	522.390.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.291.457.251	10.272.039.840
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.813.941.351	2.054.407.968
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.477.515.900	8.217.631.872
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	365	316
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	365	316

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy



Lập ngày 26 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đắc Điệp



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.291.457.251	10.272.039.840
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		37.805.109.926	40.640.328.375
- Các khoản dự phòng	03		-	4.969.008.198
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(1.404.314.061)	(1.489.553.541)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(935.625.280)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	14.470.391.474	20.270.935.807
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.162.644.590	73.727.133.399
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(251.910.197.363)	38.932.097.497
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(78.485.525.661)	48.209.952.272
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		198.218.808.060	84.129.362.635
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.555.534.536)	2.351.103.827
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.392.380.753)	(20.480.476.324)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.434.935.049)	(3.459.460.729)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		132.728.510	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(5.700.849.332)	(3.075.780.096)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(103.965.241.534)</b>	<b>220.333.932.481</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.469.351.661)	(1.290.184.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	886.363.634
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	181.830.840
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.469.351.661)</b>	<b>878.010.078</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	432.433.246.925	346.416.258.779
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(299.700.203.101)	(467.137.595.965)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.18	(5.673.426.577)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.970.283.050)	(41.553.851.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		101.089.334.197	(162.275.188.666)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.345.258.998)	58.936.753.893
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	90.475.485.685	43.563.284.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.232.380.676	490.084.847
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	87.362.607.363	102.990.123.304

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, sản xuất kinh doanh vật tư.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1.053 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.124 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

### *Chi phí thuê văn phòng*

Chi phí thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

## 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị (*)	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

(\*) Trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầu lặn (“RCC”) được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm với tổng sản lượng hữu dụng ước tính 87 triệu mét khối.

## 9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 5



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

#### *Nhãn hiệu*

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **16. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

## **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

## **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	10.199.989.112	7.965.987.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.000.368.251	82.509.498.383
Tiền đang chuyển	1.162.250.000	
<b>Cộng</b>	<b>87.362.607.363</b>	<b>90.475.485.685</b>

**2. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng**

**2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>227.565.428.611</b>	<b>248.483.408.064</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	221.039.612.768	233.289.010.752
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà	7.909.359.093	10.074.794.341
Ban Điều hành dự án Thủy điện Sơn La	124.249.756.572	124.732.381.135
Ban Điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	68.881.480.781	78.482.818.954
Ban Điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	9.984.259.997	9.984.259.997
Ban Điều hành Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	10.014.756.325
Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	3.053.883.693	11.522.465.162
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	3.471.932.150	3.671.932.150
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>495.925.155.033</b>	<b>465.992.078.675</b>
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	146.132.247.183	170.244.048.197
Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	122.777.128.485	124.777.128.485
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	73.122.714.678	
Các khách hàng khác	153.893.064.687	170.970.901.993
<b>Cộng</b>	<b>723.490.583.644</b>	<b>714.475.486.739</b>

**2b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Obayashi Việt Nam	104.062.488.569	99.489.521.052
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	3.848.581.670	
<b>Cộng</b>	<b>107.911.070.239</b>	<b>99.489.521.052</b>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, quyền phải thu từ dự án Thủy điện Lai Châu và dự án Thủy điện Sơn La có giá trị ghi sổ tổng cộng là 187.705.492.848 VND (số đầu năm là 197.789.455.584 VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<b>126.231.225.088</b>	<b>7.300.804.388</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	113.838.881.845	
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	3.207.693.159	
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	6.462.150.084	7.300.804.388
Trung tâm thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	2.722.500.000	
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<b>144.035.317.854</b>	<b>30.932.505.067</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Tân Thành	31.666.198.000	
Tổng công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	36.126.991.000	
Các khách hàng khác	76.242.128.854	30.932.505.067
<b>Cộng</b>	<b>270.266.542.942</b>	<b>38.233.309.455</b>

#### 4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

##### 4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>407.093.478</b>		<b>835.166.386</b>	
Công ty Cổ phần Sông Đà 9			759.954.167	
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	3.514.350		75.212.219	
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	403.579.128			
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>15.644.068.306</b>		<b>13.566.061.060</b>	
Tạm ứng	6.479.778.647		4.721.909.013	
Ký cược, ký quỹ	1.981.910.910		903.804.220	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.182.378.749		7.940.347.827	
<b>Cộng</b>	<b>16.051.161.784</b>		<b>14.401.227.446</b>	

##### 4b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****5. Nợ xấu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Các bên liên quan</b>	<b>13.125.558.535</b>	<b>(13.125.558.535)</b>	<b>13.125.558.535</b>	<b>(13.125.558.535)</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	3.110.802.210	(3.110.802.210)	3.110.802.210	(3.110.802.210)
Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	(10.014.756.325)	10.014.756.325	(10.014.756.325)
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>6.255.361.407</b>	<b>(6.255.361.407)</b>	<b>6.255.361.407</b>	<b>(6.255.361.407)</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	455.858.000	(455.858.000)	455.858.000	(455.858.000)
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	826.751.604	(826.751.604)	826.751.604	(826.751.604)
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	65.422.702	(65.422.702)	65.422.702	(65.422.702)
Công ty Cổ phần Xây dựng Lũng Lô 9	52.158.787	(52.158.787)	52.158.787	(52.158.787)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hồng Long	954.387.811	(954.387.811)	954.387.811	(954.387.811)
Xí nghiệp cơ khí Quang Trung	111.283.541	(111.283.541)	111.283.541	(111.283.541)
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Thịnh Phát	331.227.582	(331.227.582)	331.227.582	(331.227.582)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Minh Thành	458.271.380	(458.271.380)	458.271.380	(458.271.380)
<b>Cộng</b>	<b>19.380.919.942</b>	<b>(19.380.919.942)</b>	<b>19.380.919.942</b>	<b>(19.380.919.942)</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	19.380.919.942	8.864.426.033
Trích lập dự phòng bổ sung		168.173.206
Hoàn nhập dự phòng		
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.380.919.942</b>	<b>9.032.599.239</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	590.253.000			
Nguyên liệu, vật liệu	68.956.681.168		50.204.724.312	
Công cụ, dụng cụ	5.300.627.156		3.634.090.657	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	270.615.350.285		210.659.721.320	
Công trình Hòa Phát	134.190.772.959		114.087.266.221	
Công trình Nậm E Moun	43.867.876.290			
Các công trình khác	92.556.701.036		96.572.455.099	
Thành phẩm	2.522.425.717		910.366.285	
Hàng hóa			4.090.909.091	
<b>Cộng</b>	<b>347.985.337.326</b>		<b>269.499.811.665</b>	



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

##### 7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	5.301.216.973	2.660.265.720
Chi phí thuê văn phòng	144.401.546	390.112.634
Chi phí ban đầu dự án	3.512.675.949	3.240.574.936
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	16.294.882.771	4.116.504.435
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	138.993.123	367.409.114
<b>Cộng</b>	<b><u>25.392.170.362</u></b>	<b><u>10.774.866.839</u></b>

##### 7b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	5.286.363.789	6.447.113.604
Chi phí thuê văn phòng	27.170.608.687	27.508.667.737
Chi phí ban đầu dự án	4.656.857.113	8.809.937.514
Chi phí vận chuyển máy móc	4.456.473.156	2.152.262.708
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	6.227.562.841	3.758.986.759
Chi phí cải tạo văn phòng	702.492.012	345.519.665
Chi phí trả trước dài hạn khác	206.777.405	746.416.003
<b>Cộng</b>	<b><u>48.707.135.003</u></b>	<b><u>49.768.903.990</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.784.042.500	1.086.933.186.673	52.064.786.905	3.249.708.183	1.152.031.724.261
Mua trong kỳ		643.000.000			643.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		930.000.000			930.000.000
Mua lại tài sản thuê tài chính		6.175.583.090			6.175.583.090
Số cuối kỳ	9.784.042.500	1.094.681.769.763	52.064.786.905	3.249.708.183	1.159.780.307.351
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		833.177.750.692	21.855.433.699	2.921.044.546	857.954.228.937
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.641.603.569	975.324.107.698	33.286.419.364	2.979.926.665	1.018.232.057.296
Khấu hao trong kỳ	788.751.582	26.267.491.022	3.079.693.038	198.066.300	30.334.001.942
Mua lại tài sản thuê tài chính		5.997.838.145			5.997.838.145
Số cuối kỳ	7.430.355.151	1.007.589.436.865	36.366.112.402	3.177.992.965	1.054.563.897.383
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.142.438.931	111.609.078.975	18.778.367.541	269.781.518	133.799.666.965
Số cuối kỳ	2.353.687.349	87.092.332.898	15.698.674.503	71.715.218	105.216.409.968
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 91.724.555.145 VND đã được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****9. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	32.825.583.090	32.825.583.090
Thuê tài chính trong kỳ	10.025.424.955	10.025.424.955
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.165.583.090)	(6.165.583.090)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>36.685.424.955</b>	<b>36.685.424.955</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Số đầu năm	11.664.187.851	11.664.187.851
Khấu hao trong kỳ	7.317.539.238	7.317.539.238
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(5.997.838.145)	(5.997.838.145)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.983.888.944</b>	<b>12.983.888.944</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	21.161.395.239	21.161.395.239
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>23.701.536.011</b>	<b>23.701.536.011</b>

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Nhãn hiệu</u>	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.104.763.000</b>	<b>2.061.150.000</b>	<b>3.165.913.000</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.104.763.000	718.200.000	1.822.963.000
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	1.104.763.000	1.354.546.858	2.459.309.858
Khấu hao trong kỳ		153.568.746	153.568.746
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.104.763.000</b>	<b>1.508.115.604</b>	<b>2.612.878.604</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm		706.603.142	706.603.142
<b>Số cuối kỳ</b>		<b>553.034.396</b>	<b>553.034.396</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	2.911.315.645	930.000.000	(930.000.000)		2.911.315.645
Chi phí đầu tư dự án BIM	2.911.315.645				2.911.315.645
Chi phí lắp đặt 03 trạm biến áp 560KVA		930.000.000	(930.000.000)		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	598.756.925	17.539.871.905		(17.653.520.244)	485.108.586
<b>Cộng</b>	<b>3.510.072.570</b>	<b>18.469.871.905</b>	<b>(930.000.000)</b>	<b>(17.653.520.244)</b>	<b>3.396.424.231</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn****12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>3.050.282.248</i>	
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.724.640.161	
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	325.642.087	
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>104.466.569.017</i>	<i>133.216.659.126</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	19.599.715.924	19.599.715.924
Các khách hàng khác	84.866.853.093	113.616.943.202
<b>Cộng</b>	<b>107.516.851.265</b>	<b>133.216.659.126</b>

**12b. Phải trả người bán dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>34.615.990.514</i>	<i>32.648.060.407</i>
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.751.209.651	4.701.433.848
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	27.450.115.824	26.611.461.520
Trung tâm thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	1.414.665.039	1.335.165.039
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>28.884.242.090</i>	<i>31.425.533.119</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	8.768.607.315	8.768.607.315
Các khách hàng khác	20.115.634.775	22.656.925.804
<b>Cộng</b>	<b>63.500.232.604</b>	<b>64.073.593.526</b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		<i>313.500.000</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		313.500.000
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>557.201.511.791</i>	<i>377.885.693.521</i>
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2	149.901.263.000	183.379.664.000
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	152.705.287.000	153.871.287.000
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	236.930.692.237	
Các khách hàng khác	17.664.269.554	40.634.742.521
<b>Cộng</b>	<b>557.201.511.791</b>	<b>378.199.193.521</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa			8.263.250.919	(8.263.250.919)		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			93.343.357	(93.343.357)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	597.640.380	1.939.910.568	2.813.941.351	(1.485.965.777)		14.294.614
Thuế thu nhập cá nhân	424.405	1.150.739.606	1.522.976.092	(1.308.736.666)		936.075.775
Thuế tài nguyên	100.480.606			(100.480.606)		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.431.802		3.000.000	(33.431.802)		
<b>Cộng</b>	<b>728.977.193</b>	<b>3.090.650.174</b>	<b>12.696.511.719</b>	<b>(11.285.209.127)</b>		<b>950.370.389</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.291.457.251	10.272.039.840
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.778.249.502	
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.778.249.502	
Chi phí lãi vay loại trừ	1.556.999.744	
Thù lao Hội đồng quản trị	168.000.000	
Chi phí nộp phạt thuế	53.249.758	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	14.069.706.753	10.272.039.840
Thu nhập được miễn thuế		
Thu nhập tính thuế	14.069.706.753	10.272.039.840
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>2.813.941.351</b>	<b>2.054.407.968</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>2.813.941.351</b>	<b>2.054.407.968</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí lãi vay phải trả	387.101.614	309.090.893
Trích trước chi phí công trình	92.482.924.004	30.870.955.613
<b>Cộng</b>	<b>92.870.025.618</b>	<b>31.180.046.506</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Là doanh thu xây dựng công trình nhận trước.

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	3.917.784.354	4.038.511.288
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	78.836.874	12.245.769
Nhận ký quỹ, ký cược	1.150.000.000	1.550.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.186.956.370	26.357.361.020
Phải trả về tạm nhập vật tư cung cấp cho các dự án	4.681.144.950	841.485.087
Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	1.804.289.982	1.613.119.921
Phải trả về tiền thu lao Hội đồng quản trị	618.000.000	324.000.000
Quỹ cơ quan	620.321.137	948.582.458
Quỹ đồng nghiệp	1.554.434.418	1.267.566.957
Các khoản Phải trả khác	120.357.541	139.557.541
<b>Cộng</b>	<b>35.732.125.626</b>	<b>37.092.430.041</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	353.368.672.480	215.420.250.933
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 <sup>(i)</sup>	126.871.645.670	45.715.445.404
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành <sup>(ii)</sup>	74.644.620.387	50.505.557.661
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương <sup>(iii)</sup>	59.140.951.531	51.234.597.313
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội <sup>(iv)</sup>	92.711.454.892	67.964.650.555
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	10.384.205.431	10.407.480.440
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	8.989.864.592	7.700.699.297
<b>Cộng</b>	<b>372.742.742.503</b>	<b>233.528.430.670</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 26/09/2018 – Chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 1.000 tỷ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ngày 01/08/2018 với lãi suất điều chỉnh ghi trên từng giấy nhận nợ, hạn mức cho vay không vượt quá 100 tỷ VND được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương ngày 15/05/2018 với lãi suất cho vay là 7,3%/năm, hạn mức cho vay không quá 160 tỷ VND, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, để thanh toán tiền mua phụ tùng, vật tư, nguyên vật liệu và các chi phí phát sinh thi công công trình thủy điện Nậm Nghiệp 1 và Dự án Khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội ngày 13/07/2018 với hạn mức tín dụng tối đa 300 tỷ VND, lãi suất và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 08 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phí bảo lãnh 0,8%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	215.420.250.933	432.433.246.925		(294.484.825.378)	353.368.672.480
Vay dài hạn đến hạn trả	10.407.480.440		5.192.102.714	(5.215.377.723)	10.384.205.431
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	7.700.699.297		6.962.591.872	(5.673.426.577)	8.989.864.592
<b>Cộng</b>	<b>233.528.430.670</b>	<b>432.433.246.925</b>	<b>12.154.694.586</b>	<b>(305.373.629.678)</b>	<b>372.742.742.503</b>

#### 18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ Giá trị	Số đầu năm Giá trị
Vay dài hạn ngân hàng	8.372.508.719	13.564.611.433
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình <sup>(i)</sup>	901.746.000	1.265.950.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long <sup>(ii)</sup>	7.470.762.719	12.298.661.433
Nợ thuê tài chính	9.288.679.911	8.128.750.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	5.441.250.008	8.128.750.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội	3.847.429.903	
<b>Cộng</b>	<b>17.661.188.630</b>	<b>21.693.361.433</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình ngày 26/09/2016 theo hợp đồng số 60111.16.011.487415.TD với số tiền cho vay tối đa 1.024.320.000 VND, để thanh toán một phần tiền mua 01 trạm trộn bê tông, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình ngày 17/11/2016 theo hợp đồng số 85029.16.011.487415.TD với số tiền cho vay tối đa 1.221.220.000 VND, để thanh toán chi phí chế tạo, cung cấp và lắp đặt trạm trộn bê tông, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình ngày 19/07/2016 theo hợp đồng số 26552.16.011.487415.TD với số tiền cho vay tối đa 1.396.500.000 VND, để thanh toán tiền mua xe xe nâng – xúc lật, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 154/2016/HDTD/PHG/02 ngày 21/11/2016 với số tiền là 24 tỷ VND, sử dụng để mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch đầu tư năm 2016, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 424/2017/HDTD/PHG/01 ngày 5/8/2017 với số tiền là 18,8 tỷ VND, mục đích để đầu tư 2 trạm nghiền sàng đá, thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	18.756.714.150	10.384.205.431	8.372.508.719
Nợ thuê tài chính	18.278.544.503	8.989.864.592	9.288.679.911
<b>Cộng</b>	<b>37.035.258.653</b>	<b>19.374.070.023</b>	<b>17.661.188.630</b>

<b>Số đầu năm</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	23.972.091.873	10.407.480.440	13.564.611.433
Nợ thuê tài chính	15.829.449.297	7.700.699.297	8.128.750.000
<b>Cộng</b>	<b>39.801.541.170</b>	<b>18.108.179.737</b>	<b>21.693.361.433</b>

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền gốc phải trả	8.989.864.592	9.288.679.911	18.278.544.503
Lãi thuê phải trả	570.785.688	732.093.700	1.302.879.388
<b>Nợ thuê tài chính phải trả</b>	<b>9.560.650.280</b>	<b>10.020.773.611</b>	<b>19.581.423.891</b>

<b>Số đầu năm</b>			
Tiền gốc phải trả	7.700.699.297	8.128.750.000	15.829.449.297
Lãi thuê phải trả	1.054.595.986	744.978.438	1.799.574.424
<b>Nợ thuê tài chính phải trả</b>	<b>8.755.295.283</b>	<b>8.873.728.438</b>	<b>17.629.023.721</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Vay dài hạn ngân hàng	13.564.611.433		(5.192.102.714)	8.372.508.719
Nợ thuê tài chính	8.128.750.000	8.122.521.783	(6.962.591.872)	9.288.679.911
<b>Cộng</b>	<b>21.693.361.433</b>	<b>8.122.521.783</b>	<b>(12.154.694.586)</b>	<b>17.661.188.630</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ	
Quỹ khen thưởng	2.761.292.053	756.963.956		(2.835.500.000)	682.756.009	
Quỹ phúc lợi	6.610.549.630	1.766.249.232	132.728.510	(2.865.349.332)	5.644.178.040	
Cộng	9.371.841.683	2.523.213.188	132.728.510	(5.700.849.332)	6.326.934.049	
20. Vốn chủ sở hữu						
20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	41.544.893.205	498.331.407.231
Lợi nhuận trong kỳ trước					8.217.631.872	8.217.631.872
Trích lập các quỹ					(9.145.045.205)	(9.145.045.205)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(25.999.848.000)	(25.999.848.000)
Số dư cuối kỳ trước	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	14.617.631.872	471.404.145.898
Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	23.323.091.588	480.109.605.614
Lợi nhuận trong kỳ này					9.477.515.900	9.477.515.900
Trích lập các quỹ					(2.523.213.188)	(2.523.213.188)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(20.799.878.400)	(20.799.878.400)
Số dư cuối kỳ này	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	9.477.515.900	466.264.029.926

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	166.816.800.000	166.816.800.000
Cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
<b>Cộng</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>259.998.480.000</b>

#### 20c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ.		

#### 20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 20.799.878.400
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 2.523.213.188

#### 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

##### 21a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	292.804	1.601.467
Lao Kips (LAK)	3.785.381.478	52.169.539



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	28.583.485.561	9.268.887.757
Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	17.328.060.585	13.206.879.420
Doanh thu hợp đồng xây dựng	477.545.002.450	572.527.511.161
<b>Cộng</b>	<b>523.456.548.596</b>	<b>595.003.278.338</b>

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		15.400.188.165
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	3.482.949.272	5.030.760.287
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	26.083.815	
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị & Khu công nghiệp Sông Đà	5.426.454.939	
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán.

### 3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	32.070.525.352	7.050.503.767
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	16.144.281.404	11.657.419.818
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	432.284.203.526	509.951.253.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		4.800.834.992
<b>Cộng</b>	<b>480.499.010.282</b>	<b>533.460.012.559</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	55.265.472	181.830.840
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.741.402.319	128.836.066
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.404.314.059	1.489.553.541
<b>Cộng</b>	<b>6.200.981.850</b>	<b>1.800.220.447</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	14.470.391.474	20.270.935.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	285.182.095	1.084.679.396
Chi phí bảo lãnh		3.342.669.273
<b>Cộng</b>	<b>14.755.573.569</b>	<b>24.698.284.476</b>

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.847.916.476	12.958.699.940
Chi phí vật liệu quản lý	195.722.076	1.131.014.618
Chi phí đồ dùng văn phòng	608.585.812	794.532.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.522.205	1.314.764.676
Thuế, phí và lệ phí	49.093.182	78.981.689
Dự phòng phải thu khó đòi	16.942.200	168.173.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.196.175.704	5.044.135.856
Các chi phí khác	2.322.080.613	5.934.725.649
<b>Cộng</b>	<b>16.438.038.268</b>	<b>27.425.028.491</b>

#### 7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi do thanh lý tài sản cố định		753.794.440
Các khoản thu nhập khác	179.857.475	369.752.418
<b>Cộng</b>	<b>179.857.475</b>	<b>1.123.546.858</b>

#### 8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền thù lao Hội đồng quản trị	168.000.000	182.000.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	53.249.758	
Chi phí khác	49.419.841	419.156.635
<b>Cộng</b>	<b>270.669.599</b>	<b>601.156.635</b>

#### 9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.477.515.900	8.217.631.872
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)	9.477.515.900	8.217.631.872
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	25.999.848	25.999.848
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>365</b>	<b>316</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính lợi nhuận có thể được dùng để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng cổ đông chưa quy định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.689.789.055	129.007.044.442
Chi phí nhân công	63.518.991.044	96.425.192.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.074.987.039	40.640.328.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.346.204.653	199.580.395.320
Chi phí khác	16.438.038.268	33.317.047.299
<b>Cộng</b>	<b>623.068.010.059</b>	<b>498.970.007.803</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ là 1.370.216.460 VND (cùng kỳ năm trước là 1.046.141.729 VND)

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Công ty còn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Cổ tức công bố	13.345.344.000	16.681.680.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Mua bán hàng hóa và dịch vụ	8.485.325.040	75.895.306.915
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Mua bán hàng hóa và dịch vụ	20.995.516.065	36.600.702.089

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.4, V12 và V.13.

## 2. Thông tin về bộ phận

### 1c. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh xây dựng công nghiệp.

### 1d. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài (tại Lào)	Cộng
<b>Kỳ này</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	351.341.207.060	166.532.702.584	517.873.909.644
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>351.341.207.060</b>	<b>166.532.702.584</b>	<b>517.873.909.644</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	25.054.596.029	12.320.303.333	37.374.899.362
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(16.438.038.268)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.936.861.094
Doanh thu hoạt động tài chính			6.200.981.850
Chi phí tài chính			(14.755.573.569)
Thu nhập khác			179.857.475
Chi phí khác			(270.669.599)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.813.941.351)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>9.477.515.900</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>12.803.477.266</b>	<b>8.681.625.900</b>	<b>21.485.103.166</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>36.218.562.104</b>	<b>15.575.604.998</b>	<b>51.794.167.102</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

##### Kỳ trước

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	210.366.692.075	383.166.062.621	593.532.754.696
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>210.366.692.075</b>	<b>383.166.062.621</b>	<b>593.532.754.696</b>

Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.891.471.779	58.181.270.358	60.072.742.137
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(27.425.028.491)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			32.647.713.646
Doanh thu hoạt động tài chính			1.800.220.447
Chi phí tài chính			(24.698.284.476)
Thu nhập khác			1.123.546.858
Chi phí khác			(601.156.635)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2.054.407.968)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>8.217.631.872</b>

<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>13.566.507.673</b>	<b>22.367.972</b>	<b>13.588.875.645</b>
---	-----------------------	-------------------	-----------------------

<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>43.190.192.123</b>	<b>29.028.605.035</b>	<b>72.218.797.158</b>
---	-----------------------	-----------------------	-----------------------

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài (tại Lào)	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.242.647.984.218	498.937.108.109	1.741.585.092.327
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			5.993.982.620
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.747.579.074.947</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	499.398.243.477	385.185.936.362	884.584.179.839
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			396.730.865.182
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.281.315.045.021</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.221.100.429.112	207.279.101.733	1.428.379.530.845
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			6.375.268.557
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.434.754.799.402</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	623.373.255.960	65.949.326.849	689.322.582.809
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			265.322.610.979
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>954.645.193.788</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp